

PHỤ LỤC I
ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ CÁC TỔ HỢP
THEO PHƯƠNG THỨC KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT NĂM 2025 ĐỢT 2

TT	TÊN NGÀNH	TỔ HỢP GỐC	CÁC TỔ HỢP KHÁC								
1	Giáo dục Mầm non	M10	M05	M06	M07	M11	M13	M14			
		21.6	23.81	22.91	23.87	23.21	22.05	22.73			
2	Giáo dục Tiểu học	A01	A00	C00	C14	D01	C01	C04	C20	X01	
		24.19	24.56	26.62	26.01	24.19	25.38	25.06	27.68	26.01	
3	Sư phạm Toán học	X27	A00	A01	A02	X05	X09	D07	X26		
		22.75	23.71	23.35	23.55	24.61	24.09	22.88	23.24		
4	Sư phạm Ngữ văn	D14	X70	X74	D15	C00	C12	C13	X75	X71	X78
		24.73	26.81	26.91	24.83	25.86	25.09	25.19	26.09	25.99	25.79
5	Sư phạm KHTN	B08	A00	A01	A02	B00	D07	X08	X11	X12	X15
		21.37	22.95	22.61	22.8	22.14	21.69	23.8	22.15	23.31	21.84
6	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C03	C00	C04	A09	C19	C20	X70	X74	D14	D15
		24.57	26.22	24.65	25.27	27.17	27.27	27.17	27.27	25.09	25.19
7	Sư phạm Tiếng Anh	D09	D01	A01	D10	D14	D15				
		21.96	22.50	22.49	22.08	23.37	23.42				
8	Ngôn ngữ Anh	D09	D01	A01	D10	D14	D15				
		18.00	18.15	18.15	18.04	19.37	19.50				
9	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	D04	D14	D15	D45	D65	D66	X78		
		18.00	18.00	18.83	18.96	18.96	18.83	20.15	20.15		
10	Kế Toán	D10	A01	A09	C02	D01	A03	X01			
		18.00	18.12	19.47	18.33	18.12	18.56	19.89			
11	Quản trị kinh doanh	D10	A01	A03	C03	D01	X25	X01			
		18.00	18.12	18.56	18.57	18.12	18.33	19.89			
12	Công nghệ thông tin	X26	A00	A01	D01	X02	X06	X10	X22	X75	X79
		18.30	19	18.41	18.41	19.82	19.81	18.77	19.41	21.9	20.5
13	Nông nghiệp	D01	C01	B03	C02	X02	X04	C03	X01	X17	X21
		18.00	18.69	18.13	18.22	18.51	19.51	18.37	19.47	18.93	19.06
14	Quản trị dịch vụ DL và LH	D01	C00	C03	D15	C04	D14				
		18.00	20.24	18.37	18.96	18.43	18.83				
15	Quản lý TN và MT	D01	C01	B03	C02	X02	X04	C03	X01	X17	X21
		18.00	18.69	18.13	18.22	18.51	19.51	18.37	19.47	18.93	19.06

PHỤ LỤC II
ĐIỂM NHẬN HỒ SƠ CÁC TỔ HỢP
THEO PHƯƠNG THỨC KẾT QUẢ THI THPT NĂM 2025 ĐỢT 2

TT	TÊN NGÀNH	TỔ HỢP GỐC	CÁC TỔ HỢP KHÁC								
1	Giáo dục Mầm non	M10	M05	M06	M07	M11	M13	M14			
		19.2	22.56	20.82	22.67	21.42	19.60	20.45			
2	Giáo dục Tiểu học	A01	A00	C00	C14	D01	C01	C04	C20	X01	
		23.25	23.93	26.25	25.57	23.26	24.87	24.51	27.42	25.57	
3	Sư phạm Toán học	X27	A00	A01	A02	X05	X09	D07	X26		
		20.50	22.38	21.70	22.10	24.01	23.08	20.77	21.49		
4	Sư phạm Ngữ văn	D14	X70	X74	D15	C00	C12	C13	X75	X71	X78
		24.15	26.46	26.57	24.26	25.40	24.55	24.66	25.66	25.55	25.32
5	Sư phạm KHTN	B08	A00	A01	A02	B00	D07	X08	X11	X12	X15
		19.00	20.89	20.21	20.61	19.68	19.28	22.55	19.69	21.62	19.41
6	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C03	C00	C04	A09	C19	C20	X70	X74	D14	D15
		23.95	25.80	24.06	24.75	26.86	26.97	26.86	26.97	24.55	24.66
7	Sư phạm Tiếng Anh	D09	D01	A01	D10	D14	D15				
		19.52	20.00	19.99	19.63	21.74	21.85				
8	Ngôn ngữ Anh	D09	D01	A01	D10	D14	D15				
		15.00	15.48	15.47	15.11	17.22	17.33				
9	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	D04	D14	D15	D45	D65	D66	X78		
		15.00	15.00	16.74	16.85	16.85	16.74	17.91	17.91		
10	Kế Toán	D10	A01	A09	C02	D01	A03	X01			
		15.00	15.36	17.31	16.05	15.37	16.50	17.68			
11	Quản trị kinh doanh	D10	A01	A03	C03	D01	X25	X01			
		15.00	15.36	16.50	16.51	15.37	16.06	17.68			
12	Công nghệ thông tin	X26	A00	A01	D01	X02	X06	X10	X22	X75	X79
		16.00	16.89	16.21	16.22	17.62	17.61	16.68	17.25	19.47	18.22
13	Nông nghiệp	D01	C01	B03	C02	X02	X04	C03	X01	X17	X21
		15.00	16.61	15.40	15.68	16.40	17.34	16.14	17.31	16.83	16.94
14	Quản trị dịch vụ DL và LH	D01	C00	C03	D15	C04	D14				
		15.00	17.99	16.14	16.85	16.25	16.74				
15	Quản lý TN và MT	D01	C01	B03	C02	X02	X04	C03	X01	X17	X21
		15.00	16.61	15.40	15.68	16.40	17.34	16.14	17.31	16.83	16.94

PHỤ LỤC III
TÊN CÁC MÔN CÁC TỔ HỢP

TT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	TỔ HỢP
1	7140201	Giáo dục Mầm non	1. [M05]: Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN
			2. [M06]: Ngữ văn, Toán, NK GDMN
			3. [M07]: Ngữ văn, Địa lí, NK GDMN
			4. [M10]: Toán, Tiếng Anh, NK GDMN
			5. [M11]: Ngữ văn, Tiếng Anh, NK GDMN
			6. [M13]: Toán, Sinh học, NK GDMN
			7. [M14]: Toán, Địa lí, NK GDMN
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa học
			2. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
			3. [C14]: Ngữ văn, Toán, GD công dân
			4. [D01]: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh
			5. [A01]: Toán, Vật lí, Tiếng Anh
			6. [C01]: Ngữ văn, Toán, Vật lí
			7. [C04]: Ngữ văn, Toán, Địa lí
			8. [C20]: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục CD
			9. [X01]: Toán, Ngữ văn, GD kinh tế và pháp luật
3	7140209	Sur phạm Toán học	1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa học
			2. [A01]: Toán, Vật Lí, Anh
			3. [A02]: Toán, Vật Lí, sinh
			4. [X05]: Toán, Vật Lí, GDKTPL
			5. [X09]: Toán, Hóa học, GDKTPL
			6. [D07]: Toán, Hóa học, Anh
			7. [X26]: Toán, Tin, Anh
			8. [X27]: Toán, Công nghệ công nghiệp, Anh
4	7140217	Sur phạm Ngữ văn	1. [X70]: Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế và PL
			2. [X74]: Ngữ văn, Địa lý, GD Kinh tế và PL
			3. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			4. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			5. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			6. [C12]: Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử
			7. [C13]: Ngữ văn, Sinh học, Địa lý
			8. [X75]: Ngữ văn, Địa lí, Tin học
			9. [X71]: Ngữ văn, Lịch sử, Tin học
			10. [X78]: Ngữ văn, GD Kinh tế và PL, Tiếng Anh

5	7140231	Su phạm Tiếng Anh	1. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
			2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			3. [D09]: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			4. [D10]: Toán, Địa Lý, Tiếng Anh
			5. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			6. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
6	7140247	Su phạm Khoa học tự nhiên	1. [A00]: Toán, Vật Lí, Hóa
			2. [A01]: Toán, Vật Lí, Anh
			3. [A02]: Toán, Vật Lí, Sinh học
			4. [B00]: Toán, Hóa học, Sinh học
			5. [B08]: Toán, Sinh học, Anh
			6. [D07]: Toán, Hóa học, Anh
			7. [X08]: Toán, Vật Lí, Công nghệ nông nghiệp
			8. [X11]: Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
			9. [X12]: Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
			10. [X15]: Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp
7	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý	1. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			2. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử
			3. [C04]: Toán, Ngữ văn, Địa lý
			4. [A09]: Toán, Địa lý, GD CD
			5. [C19]: Ngữ văn, Lịch sử, GD CD
			6. [C20]: Ngữ văn, Địa lý, GD CD
			7. [X70]: Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế và PL
			8. [X74]: Ngữ văn, Địa lý, GD Kinh tế và PL
			9. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			10. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
8	7220201	Ngôn ngữ Anh	1. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
			2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			3. [D09]: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			4. [D10]: Toán, Địa Lý, Tiếng Anh
			5. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			6. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
9	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1. [D01]: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh
			2. [D04]: Toán, Ngữ Văn, tiếng Trung Quốc
			3. [D14]: Ngữ Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			4. [D15]: Ngữ Văn, Địa lý, tiếng Anh
			5. [D45]: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Trung Quốc
			6. [D65]: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Trung Quốc
			7. [D66]: Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			8. [X78]: Ngữ văn, GD Kinh tế và PL, Tiếng Anh

10	7340301	Kế toán	1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			2. [A09]: Toán, Địa lý, GD công dân
			3. [C02]: Toán, Ngữ văn, Hóa học
			4. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
			5. [A03]: Toán, Vật lý, Lịch sử
			6. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			7. [X01]: Toán, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
11	7340101	Quản trị kinh doanh	1. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			2. [A03]: Toán, Vật lý, Lịch sử
			3. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử
			4. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
			5. [D10]: Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			6. [X25]: Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
			7. [X01]: Toán, Ngữ Văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
12	7480201	Công nghệ thông tin	1. [A00]: Toán, Vật lý, Hoá học
			2. [A01]: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			3. [D01]: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh
			4. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học
			5. [X06]: Toán, Vật lý, Tin học
			6. [X10]: Toán, Hoá học, Tin học
			7. [X22]: Toán, Địa lý, Tin học
			8. [X26]: Toán, Tin học, Tiếng Anh
			9. [X75]: Ngữ văn, Địa lý, Tin học
			10. [X79]: Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh
13	7620101	Nông nghiệp	1. [D01]: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			2. [C01]: Ngữ văn, Toán, Vật lý
			3. [B03]: Toán, Sinh học, Ngữ văn
			4. [C02]: Ngữ văn, Toán, Hóa học
			5. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học
			6. [X04]: Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
			7. [C03]: Ngữ văn, Toán, Lịch sử
			8. [X01]: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
			9. [X17]: Toán, Lịch sử, GDKT&PL
			10. [X21]: Toán, Địa lý, GDKT&PL
14	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1. [C00]: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			2. [C03]: Toán, Ngữ văn, Lịch sử
			3. [D01]: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
			4. [D15]: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			5. [C04]: Ngữ Văn, Toán, Địa lý
			6. [D14]: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

15	7850101	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	1. [D01]: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			2. [C01]: Ngữ văn, Toán, Vật lý
			3. [B03]: Toán, Sinh học, Ngữ văn
			4. [C02]: Ngữ văn, Toán, Hóa học
			5. [X02]: Toán, Ngữ văn, Tin học
			6. [X04]: Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
			7. [C03]: Ngữ văn, Toán, Lịch sử
			8. [X01]: Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
			9. [X17]: Toán, Lịch sử, GDKT&PL
			10. [X21]: Toán, Địa lý, GDKT&PL